

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN AN LÃO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3029/QĐ-UBND

An Lão, ngày 09 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện
dự toán ngân sách địa phương 9 tháng đầu năm 2019**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN AN LÃO

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ “quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước”;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính “hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách”;

Căn cứ Quyết định số 3649/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND huyện An Lão “V/v giao dự toán ngân sách năm 2019”;

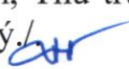
Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện,,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương 9 tháng đầu năm 2019.

(Chi tiết theo các biểu mẫu và thuyết minh đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký. 

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN AN LÃO
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện uỷ;
- Văn phòng HĐND & UBND huyện;
- Các phòng ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- Cơ quan, các Đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn thuộc huyện;
- Lưu: VT. 



Phạm Văn Nam

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 9 THÁNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 3029/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2019
của UBND huyện An Lão

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện 9 tháng năm 2019	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	3	4=3/2	5
A	TỔNG THU NSNN	230.827,0	283.067,6	122,63%	126,32%
I	Thu cân đối NSNN trên địa bàn	24.250,0	29.010,5	119,63%	137,00%
1	Thu nội địa	24.250,0	29.010,5	119,63%	137,00%
2	Thu viện trợ				
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.000,0	8.006,0	400,30%	100,00%
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	204.577,0	246.051,1	120,27%	126,24%
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	230.627,0	211.299,1	91,62%	153,31%
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	226.786,5	211.299,1	93,17%	153,31%
1	Chi đầu tư phát triển	15.810,0	55.478,2	350,91%	147,22%
2	Chi thường xuyên	206.831,5	155.820,9	75,34%	155,60%
3	Dự phòng ngân sách	4.145,0		0,00%	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	3.840,5		0,00%	
III	Chi nộp ngân sách cấp trên				

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 3029/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2019
của UBND huyện An Lão

ĐVT: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	Dự toán thu năm 2019				Ước thực hiện thu 9 tháng đầu năm 2019				SO SÁNH	
		Tổng số thu	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng số thu	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Dự toán năm 2019 (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A	TỔNG THU NSNN TRÊN	230.827	200	227.722	2.905	283.067,6	715,2	278.992,9	3.359,4	122,6%	126,3%
	ĐỊA BÀN (I+II)										
I	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	26.250	200	23.145	2.905	37.016,5	715,2	32.941,8	3.359,4	141,0%	126,8%
	GIAO HUYỆN										
1	Thu nội địa	24.250	200	21.145	2.905	29.010,5	715,2	26.766,7	1.528,5	119,6%	137,0%
1.1	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	14.250	-	12.395	1.855	15.500,0	28,7	14.514,7	956,6	108,8%	156,8%
-	Thuế giá trị gia tăng	10.940		9.127	1.813	12.974,5	1,4	12.065,8	907,3	118,6%	164,6%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	210		168	42	265,8	16,3	200,2	49,3	126,6%	130,9%
-	Thuế TTDB hàng hoá, dịch vụ trong nước					11,1	11,1				138,2%
-	Thuế tài nguyên	3.100		3.100		2.248,6		2.248,6		72,5%	125,5%
1.2	Thuế thu nhập cá nhân	900		900		1.000,6	380,5	620,0		111,2%	263,3%
1.3	Lệ phí trước bạ	1.900	-	1.800	100	1.600,3	-	1.562,2	38,1	84,2%	128,0%
-	Lệ phí trước bạ Nhà đất	100			100	-				0,0%	0,0%
-	Lệ phí trước bạ xe	1.800		1.800		1.600,3		1.562,2	38,1	88,9%	131,2%
1.4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-				-					
1.5	Thuế nhà đất	-			-	-					
1.6	Thu phí và lệ phí	800	-	350	450	974,7	3,0	685,0	286,7	121,8%	241,9%
-	Tỉnh	-				3,0	3,0				
-	Huyện	350		350		685,0		685,0		195,7%	356,8%
-	Xã	450			450	286,7			286,7	63,7%	136,5%
1.7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			-	-	0,1			0,1		
1.8	Tiền sử dụng đất	5.000		5.000		8.649,3		8.649,3		173,0%	101,8%
1.9	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	100		100		329,2		329,2		329,2%	329,2%
1.10	Thu khác	1.300	200	600	500	842,7	276,1	319,6	247,0	64,8%	134,3%
-	Tỉnh	200	200			276,1	276,1			138,1%	126,9%
-	Huyện	600		600		319,6		319,6		53,3%	199,8%
-	Xã	500			500	247,0			247,0	49,4%	98,8%
1.11	Thu đóng góp XD CSHT					113,6	26,9	86,7			
2	THU KẾT DƯ					-					
3	THU CHUYỂN NGUỒN	2.000		2.000		8.006,0		6.175,1	1.830,9	400,3%	100,0%
II	Thu bổ sung từ NS cấp trên	204.577		204.577	-	246.051,1	-	246.051,1	-	120,3%	126,2%
1	Bổ sung cân đối	166.895		166.895		111.263,3		111.263,3		66,7%	160,0%
2	Bổ sung có mục tiêu	37.682		37.682		134.787,8		134.787,8		357,7%	107,5%
B	THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	24.050	-	21.145	2.905	28.295,2	-	26.766,7	1.528,5	117,7%	136,6%
1	Từ các khoản thu phân chia	11.150		9.295	1.855	13.222,7		12.266,0	956,6	118,6%	168,3%
2	Các khoản thu NS huyện được hưởng 100%	12.900		11.850	1.050	15.072,6		14.500,7	571,9	116,8%	117,2%

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019(Kèm theo Quyết định số: 30.29 QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2019 của UBND huyện An Lão

ĐVT: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	DT chi năm 2019			Ước thực hiện chi 9 tháng đầu năm 2019			SO SÁNH	
		Tổng số chi	Chia ra		Tổng số chi	Chia ra		Dự toán năm 2019 (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
			NSH	NSX		NSH	NSX		
A	CHI CẦN ĐỔI NS ĐỊA PHƯƠNG	230.627	193.466	37.161	211.299	178.853	32.446	91,62%	150,25%
I	Chi đầu tư phát triển	15.810	15.810	-	55.478	54.935	543	350,91%	147,22%
1	Chi đầu tư cho các dự án	15.810	15.810		55.478	54.935	543	350,91%	147,22%
2	Chi đầu tư phát triển khác	-			-				
II	Chi thường xuyên	206.319	174.217	32.102	155.821	123.917	31.903	75,52%	151,36%
1	Chi sự nghiệp kinh tế	9.359	9.359		8.869	7.629	1.240	94,76%	234,25%
2	SN giáo dục đào tạo và dạy nghề	110.835	110.835		72.475	72.447	28	65,39%	147,65%
3	Sự nghiệp môi trường	400	400		326	224	103	81,52%	
4	Chi sự nghiệp y tế	-	-		-				
5	Khoa học công nghệ	160	160		18	18		11,31%	
6	SN văn hóa thông tin	920	920		1.393	1.254	139	151,42%	176,03%
7	SN phát thanh truyền hình	1.899	1.899		1.502	1.502		79,09%	154,03%
8	SN thể dục thể thao	496	496		585	467	117	117,89%	146,83%
9	Chi đảm bảo xã hội	7.979	7.040	939	11.349	9.342	2.007	142,23%	139,12%
10	Chi quản lý hành chính	68.628	41.388	27.240	53.147	28.638	24.509	77,44%	150,76%
11	Chi An ninh - Quốc phòng	5.417	1.494	3.923	5.494	1.732	3.761	101,41%	140,53%
12	Chi khác ngân sách	226	226		663	663		294,12%	
III	Tiết kiệm 10% TX để thực hiện CCTL	512		512	-			0,00%	
IV	Dự phòng ngân sách	4.145	3.438	707	-			0,00%	
V	Chi bổ sung mục tiêu	3.840		3.840	-			0,00%	
B	CÁC KHOẢN GHI THU, CHI CHI	-	-	-	-				
	TỔNG CỘNG	230.627	193.466	37.161	211.299	178.853	32.446	91,62%	150,25%